

Vietnamese



alphabet

<i>A a</i> aa	<i>Ă ă</i> uh	<i>Â â</i> uh	<i>B b</i> be	<i>C c</i> se
<i>D d</i> ze	<i>Đ đ</i> de	<i>E e</i> a	<i>Ê ê</i> e	<i>G g</i> zhe
<i>H h</i> haat	<i>I i</i> ee	<i>K k</i> ğaa	<i>L l</i> e·luh	<i>M m</i> e·muh
<i>N n</i> e·nuh	<i>O o</i> o	<i>Ô ô</i> aw	<i>Ơ ơ</i> er	<i>P p</i> be
<i>Q q</i> koo	<i>R r</i> e·ruh	<i>S s</i> e·suh	<i>T t</i> de	<i>U u</i> u
<i>Ư ư</i> uhr	<i>V v</i> ve	<i>X x</i> ek·suh	<i>Y y</i> ee·gret	

introduction

Vietnamese is the official language of Vietnam, spoken by about 85 million people worldwide. Its distant ancestor was born in the area of the Red River, now in northern Vietnam. It was strongly influenced by Indic and Malayo-Polynesian languages, but this all changed when the Chinese took control of the coastal nation in the 2nd century BC.

Nearly 30 dynasties of Chinese rulers held sway in Vietnam for over a millennium. This period saw literary Chinese used as the language of literature, academia, science, politics and the Vietnamese aristocracy. However, Vietnamese was spoken in everyday life, and it was written in *chữ nôm* (jühr nawm). This script was comprised of Chinese characters adapted to express Vietnamese sounds, and it was in common usage until the early 20th century. Almost 70% of Vietnamese words are derived from Chinese sources as well – this vocabulary is termed *Hán Việt* (haán vee-yht) (Sino-Vietnamese). Following a century of fighting for independence, the Vietnamese gained control of their own land in 939 AD. Common Vietnamese, written in *chữ nôm*, gained prestige as the nation rebuilt itself, and Vietnamese literature flourished.

The first European missionaries appeared in Vietnam in the 16th century. The French gradually emerged as the region's dominant European power, adding Vietnam to Indochina in 1859. French vocabulary began to be used in Vietnamese, and in 1910 the Latin-based *quốc ngữ* (gwáwk ngühr) alphabet was declared the language's official written form. This 29-letter phonetic alphabet had been invented in the 17th century by a French Jesuit missionary, and even today virtually all writing is in *quốc ngữ*. The Vietnamese alphabet is shown on the page opposite.

There are three main varieties of Vietnamese – northern (Hanoi dialect), southern (Saigon dialect) and central (Huế dialect), and we've generally used the northern variety. The language we've provided in this chapter should be understood throughout the country. When we've given both northern and southern pronunciation, the two options are marked as  and  and separated with a slash.

Once you've got a hang of the tones and the few challenging vowel sounds, you should be on your way. The coloured phonetic guides that accompany each phrase in this chapter will make this task easier. You'll find that Vietnamese grammar is quite simple and once you master the basic rules given on the following pages, you'll be able to explore further and learn to build your own sentences.

pronunciation

vowel sounds

Accents above vowels (like à, é and ô) relate to the tones (see next page). The table at the top of the next page shows various combinations of Vietnamese vowel sounds.

symbol	english equivalent	vietnamese example	transliteration
a	at	me	ma
aa	father	ba	baa
ai	aisle	ai	ai
ay	play	bay	bay
aw	law	số	saw
e	bet	ghê	ge
ee	feet	đi	dee
er	her	phở	fêr
i	fit	thích	tík
o	lot	lo	lo
oh	doh!	phau	foh
oo	through	đủ	doò
oy	boy	tôi	doy
ow	cow	sao	sow
u	book	lúc	lúp
uh	but	gặp	gùhp
uhr	fur (without the 'r')	từ	dùhr

symbol	vietnamese example	transliteration	symbol	vietnamese example	transliteration
ay·oo	<i>meo</i>	may·oo	oo·ee	<i>mùi</i>	moo·èe
aw·ee	<i>mỗi</i>	maw·ée	oo·uh	<i>muốn</i>	moo·úhn
ee·e	<i>miếng</i>	mee·éng	uhr·ee	<i>mười</i>	muhr·èe
ee·oo	<i>phiếu</i>	fee·òo	uhr·er	<i>được</i>	duhr·er̥k
ee·uh	<i>mía</i>	mee·úh	uhr·oo	<i>mưa</i>	muhr·oo
o·ee	<i>mọi</i>	mo·èe	uhr·uh	<i>mưa</i>	muhr·uh



tones

Vietnamese uses a system of six carefully-pitched tones to make distinctions between words – some vowels are pronounced at a high or low pitch while others swoop or glide in a sing-song manner. The accent marks above the vowel remind you which one to use. Note that the mid tone has no accent.

mid level	low falling	low rising	high broken	high rising	low broken
middle of the vocal range	begins low & falls lower	begins low, dips noticeably & then rises to a higher pitch	begins above mid level, dips slightly & then rises sharply	begins high & rises sharply	begins low, falls to a lower level & then stops

consonant sounds

symbol	english equivalent	vietnamese example	transliteration
b	bed	<i>ba</i>	baa
ch	chill	<i>trà</i>	chà
d	stop	<i>tin</i>	din
đ	dog	<i>đề</i>	đày
f	fit	<i>pha</i>	faa
g	gap	<i>ga, ghen tị</i>	gaa, gen dẹe
g̃	skill	<i>cá, kem</i>	g̃á, g̃am
h	hat	<i>hát</i>	hát
j	jam	<i>chó</i>	jó
k	kit	<i>khách</i>	kaák
l	let	<i>lý</i>	lée
m	mat	<i>trung, me</i>	chum, ma
n	not	<i>nóng</i>	nóm
ng	sing	<i>ngon, anh</i>	ngon, ang
ny	canyon	<i>nhà</i>	nyà
p	top	<i>súp, tóc</i>	súp, dóp
r	red	<i>rất</i>	rúht
s	sad	<i>sữa, xin</i>	sũhr·a, sin
t	top	<i>thích</i>	tík
v	vase	<i>vật</i>	vít
w	water	<i>quá</i>	g̃wá
z	zoo	<i>giấy, do</i>	záy, zo

phrasebuilder

be

The verb *là* **laà** (be) is used to join the subject (doer of an action) with a noun, but it's not necessary with adjectives.

I'm a student.

Tôi là sinh viên.

doy laà sing vee-uhn
(lit: I be student)

I'm thirsty.

Tôi khát nước.

doy kaát nuhr-érk
(lit: I thirsty)

counters/classifiers

Vietnamese nouns are the same in singular and plural. When counting things however, Vietnamese uses 'classifiers' (extra words which categorise things with similar properties) between the numbers and the nouns. The box on page 222 lists some common classifiers.

three mango trees

ba cây xoài

baa gáy swài
(lit: three plant mango)

have

To say you possess something in Vietnamese, use the word *có* **gố** (have):

I have a visa.

Tôi có visa.

doy gố vee-saa
(lit: I have visa)

negatives

For negative statements, add the word *không* **kawm** (no) before the verb.

I don't have a visa.

Tôi không có visa.

doy kawm gố vee-saa
(lit: I no have visa)

pronouns

Vietnamese pronouns vary depending on gender, age, social position and level of intimacy. For a list of the most common pronouns that will be suitable for most situations you're likely to encounter, see the box on page 230.

questions

The easiest way to form a yes/no question in Vietnamese is to add the word *không kawm* (no) to the end of a sentence. Answer 'yes' by repeating the key verb and 'no' by saying *không kawm* plus the verb.

Is there a room available?	<i>Có phòng không?</i>	<i>ốó fòm kawm</i> (lit: have room no)
Yes.	<i>Có.</i>	<i>ốó</i> (lit: have)
No.	<i>Không có.</i>	<i>kawm ốó</i> (lit: no have)

requests

To make a polite request, place the word *xin sin* (roughly equivalent to 'please' or 'could you') before the verb.

Please speak more slowly.

Xin bạn nói chậm hơn.

sin bạnn nốý jùhm hern
(lit: please you speak slow more)

verbs

Vietnamese verbs never change their forms, but you can add some modifiers before the verb to indicate tense. Use *đang đang* (presently) for the present, *đã đả* (past) for the past, and *sẽ sả* (will) for the future.

She's in Nha Trang.	<i>Cô ấy đang ở Hà Nội.</i>	<i>ắaw áý đang ờ hà nốý</i> (lit: she presently at Hanoi)
He went to Danang.	<i>Anh ấy đã đi Đà Nẵng.</i>	<i>aang áý đả đi đà nửng</i> (lit: he past go Danang)
I'm going to Hanoi.	<i>Tôi sẽ đi Nha Trang.</i>	<i>doy sả đi nyaa chaang</i> (lit: I will go Nha Trang)

tools

language difficulties

Do you speak English?

Bạn có nói tiếng Anh không?

ba^ˈɤn ɡó nɔ́y dee-úhng aang kawm

Do you understand?

Bạn hiểu không?

ba^ˈɤn hee-oo kawm

I understand.

Hiểu.

hee-oo

I don't understand.

Không hiểu.

kawm hee-oo

What does (toy) mean?

(Thôi) có nghĩa gì?

(toy) ɡó ngyeē-uh zèe

How do you ...?

pronounce this

write (Hanoi)

... như thế nào?

Phát âm từ này

Viết từ (Hà Nội)

... nyuhr té nòw

faát aâm dùhr này

vee-úht dùhr (haà nọy)

Could you please ...?

repeat that

speak more slowly

write it down

Bạn có thể ...

được không?

lập lại

nói chậm hơn

viết ra

ba^ˈɤn ɡó té ...

đuhr-erk kawm

lụp lại

nóy jùhm hern

vee-úht ra

essentials

Yes.

Vâng.

vuhng

No.

Không.

kawm

Please.

Xin.

sin

Thank you

Cảm ơn

gảam ern

(very much).

(rất nhiều).

(zúht nyee-oò)

You're welcome.

Không có gì.

kawm ɡó zèe

Excuse me.

Xin lỗi.

sin lǎy

Sorry.

Xin lỗi.

sin lǎy

numbers

0	không	kawm	15	mười lăm	muhr-eè luhm
1	một	mạwt	16	mười sáu	muhr-eè sóh
2	hai	hai	17	mười bảy	muhr-eè bảy
3	ba	baa	18	mười tám	muhr-eè daám
4	bốn	báwn	19	mười chín	muhr-eè jín
5	năm	nuhm	20	hai mươi	hai muhr-ee
6	sáu	sóh	21	hai mươi mốt	hai muhr-ee máwt
7	bảy	bảy	22	hai mươi hai	hai muhr-ee hai
8	tám	daám	30	ba mươi	ba hai muhr-ee
9	chín	jín	40	bốn mươi	báwn muhr-ee
10	mười	muhr-eè	50	năm mươi	nuhm muhr-ee
11	mười một	muhr-eè mạwt	60	sáu mươi	sóh muhr-ee
12	mười hai	muhr-eè hai	70	bảy mươi	bảy muhr-ee
13	mười ba	muhr-eè ba	80	tám mươi	daám muhr-ee
14	mười bốn	muhr-eè báwn	90	chín mươi	jín muhr-ee

100	một trăm	mạwt chuhm
1000	nghìn/ngàn (N)/S	ngyin/ngaàn (N)/S
1,000,000	triệu	chee-ọ
10,000,000	tỷ	deề

time & dates

What time is it?	Mấy giờ rồi?	máy zèr zòy
It's (one) o'clock.	Một giờ rồi.	(mạwt) zèr zòy
It's (ten) o'clock.	(Mười) giờ rồi.	(muhr-eè) zèr zòy
Quarter past (ten).	(Mười) giờ mười lăm phút.	(muhr-eè) zèr muhr-ee luhm fút
Half past (ten).	(Mười) giờ rưỡi.	(muhr-eè) zèr zũhr-ee
Quarter to (ten).	(Mười) giờ kém mười lăm.	(muhr-eè) zèr gám muhr-eè luhm
At what time ...?	Lúc mấy giờ ...?	lúp máy zèr ...
At (ten).	Lúc (mười) giờ.	lúp (muhr-eè) zèr

What date is it today?
It's (18 October).

Hôm nay là ngày mấy?
Hôm nay là (mười tám,
tháng mười).

hawm nay làa ngày mấy
hawm nay làa (muhr-eè daám
taáng muhr-eè)

Monday

thứ hai

túhr hai

Tuesday

thứ ba

túhr ba

Wednesday

thứ tư

túhr duhr

Thursday

thứ năm

túhr nuhm

Friday

thứ sáu

túhr sóh

Saturday

thứ bảy

túhr bảy

Sunday

chủ nhật

joó nyet

January

tháng một

taáng mawt

February

tháng hai

taáng hai

March

tháng ba

taáng ba

April

tháng tư

taáng duhr

May

tháng năm

taáng nuhm

June

tháng sáu

taáng sóh

July

tháng bảy

taáng bảy

August

tháng tám

taáng daám

September

tháng chín

taáng jín

October

tháng mười

taáng muhr-eè

November

tháng mười một

taáng muhr-eè mawt

December

tháng mười hai

taáng muhr-eè hai

since (May)

từ (tháng năm)

dùhr (taáng nuhm)

until (June)

cho đến (tháng sáu)

jo đến (taáng sóh)

last night

buổi tối hôm qua

boó-ee dóy hawm gwa

last ...

... trước

... chuhr-érk

next ...

... sau

... soh

week

tuần

dwùhn

month

tháng

taáng

year

năm

nuhm

yesterday ...

... hôm qua

... hawm gwa

tomorrow ...

... ngày mai

... ngày mai

morning

sáng

saáng

afternoon

chiều

jee-oò

evening

tối

dóy

weather

What's the weather like?

Thời tiết thế nào?

ter·eè dee·úht té nòw

It's ...

Trời ...

cher·eè ...

cold

lạnh

laạng

(very) hot

(rất) nóng

(zúht) nóm

raining

mưa

muhr·uh

warm

ấm

úhm

windy

gió to

zó do

dry season

mùa khô

moo·ùh kaw

monsoon season

mùa mưa bão

moo·ùh muhr·uh bōw

wet season

mùa mưa

moo·ùh muhr·uh

spring

mùa xuân

moo·ùh swuhn

summer

mùa hè

moo·ùh hà

autumn

mùa thu

moo·ùh too

winter

mùa đông

moo·ùh đawm

border crossing

I'm ...

Tôi ...

doy ...

in transit

đang quá cảnh

đang gwaá gǎang

on business

đang đi công tác

đang dee gawm daák

on holiday

đang đi nghỉ

đang dee ngyeè

I'm here for ...

Tôi ở đây ...

doy ẻr day ...

(10) days

(mười) ngày

(muhr·eè) ngày

(two) months

(hai) tháng

(hai) túhng

(three) weeks

(ba) tuần

(ba) dwùhn

I'm going to (Hanoi).

Tôi sẽ đi (Hà Nội).

doy sǎ dee (haà nọy)

I'm staying at the (Hotel Lotus).

Tôi đang ở (Khách Sạn Hoa Sen).

doy đang ẻr (kaák sạn hwaa san)

I have nothing to declare.

Tôi không có gì để khai báo.

doy kawm gổ zeè đề kai bów

I have something to declare.

Tôi cần khai báo.

doy gùhn kai bów

That's (not) mine.

Cái đó (không phải) của tôi.

găi đó (kawm fai) gòò-uh doy

I didn't know I had to declare it.

Tôi đã không biết tôi phải khai báo cái đó.

doy đã kawm bee-úht doy
fai kai bów găi đó

transport

tickets & luggage

Where can I buy a ticket?

Tôi có thể mua vé ở đâu?

doy gố tè moo-uh vá ẻ dơ

Do I need to book?

Tôi có cần giữ chỗ trước không?

doy gố gùhn zũhr jaw
chuhr-érk kawm

**One ... ticket to
(Saigon), please.
one-way
return**

*Một vé ...
đi (Sài Gòn).
một chiều
khứ hồi*

mawt vá ...
dee (sai gòn)
mawt jee-oò
kúhr hờy

**I'd like to ... my
ticket, please.
cancel
change
collect
confirm**

*Tôi muốn ...
vé này.
hủy bỏ
thay đổi
lấy
xác nhận*

doy moo-úhn ...
vá này
hweẻ bỏ
tay dờy
lay
saák nyuhn

**I'd like a ... seat, please.
nonsmoking
smoking**

*Tôi muốn chỗ ...
không hút thuốc
hút thuốc*

doy moo-úhn jaw ...
kawm hút too-úhk
hút too-úhk

How much is it?

Bao nhiêu tiền?

bow nyee-oò dee-ùhn

Is there air conditioning?

Có điều hòa không?

gố dee-oò hwaẻ kawm

Is there a toilet?

Có vệ sinh không?

gố vệ sing kawm

How long does the trip take?

*Cuộc hành trình này
mất bao lâu?*

gồo·uɦk haàng chình này
múht bow loh

Is it a direct route?

*Đây có phải là lộ trình
trực tiếp không?*

đay gồ fai làa lạp chình
chủhrk dee·úhp kawm

Where can I find a luggage locker?

Tủ khóa đựng hành lý ở đâu?

doỏ kwaá dừhng haàng leé ẻ dờh

My luggage

Hành lý của

hàng leé gồo·uh

has been ...

tôi đã bị ...

doy đãa beẹ ...

damaged

làm hư

làm hư

lost

mất

múht

stolen

lấy cắp

láy gủhp

getting around

Where does flight (VN631) depart?

*Cửa nào chuyến bay
(VN631) cất cánh?*

gủhr-uh nờw jwee·úhn bay
(ve en sóh ba mặwt) gủht gắng

Where does flight (VN631) arrive?

*Cửa nào chuyến bay
(VN631) đến?*

gủhr-uh nờw jwee·úhn bay
(ve en sóh ba mặwt) đen

Where's (the) ...?

... ở đâu?

... ẻ dờh

arrivals hall

Ga đến

gaa đến

departures hall

Ga đi

gaa đee

duty-free shop

Cửa hàng

gủhr-uh haàng

miễn thuế

meề·uhn twé

gate (6)

Cửa (sáu)

gủhr-uh (sốh)

Is this the ...

... này đi tới

... này đee der·eé

to (Huế)?

(Huế) phải không?

(hwé) fai kawm

boat

Thuyền

twee·ùhn

bus

Xe buýt

sa bweét

plane

Máy bay

máy bay

train

Xe lửa

sa lủhr-uh

When's the ... bus?	<i>Máy giờ thì chuyển xe buýt ... chạy?</i>	<i>máy zèr tèe chwee-uhn sa bweét ... der-chạy</i>
first	<i>đầu tiên</i>	<i>dòh dee-uhn</i>
last	<i>cuối cùng</i>	<i>gòo-eé gùm</i>
next	<i>kế tiếp</i>	<i>gè dee-úp</i>

What time does it get to (Dalat)?

Máy giờ tới (Đà Lạt)?

máy zèr der-eé (đaà lạt)

How long will it be delayed?

Nó sẽ bị đình hoãn bao lâu?

nó sã beẹ đình hwaãn bow loh

What station is this?

Trạm này là trạm nào?

chùhm này làa chùhm nòw

What's the next stop?

Trạm kế tới là trạm nào?

chùhm gế der-eé làa chùhm nòw

Which carriage is for (Hanoi)?

Toa xe nào là (Hà Nội)?

dwaà sa nòw làa (haà nọy)

Does it stop at (Vinh)?

Xe này có ngừng ở (Vinh) không?

sa này gố ngừng ờ (ving) kawm

Please tell me when we get to (Nha Trang).

Xin cho tôi biết khi chúng ta đến (Nha Trang).

sin jo doy bee-úht kee júm daa đến (nyaa chaang)

How long do we stop here?

Chúng ta ngừng ở đây bao lâu?

júm daa ngừng ờ đây bow loh

Is this seat available?

Chỗ này có ai ngồi không?

jăw này gố ai ngòy kawm

That's my seat.

Chỗ này là chỗ của tôi.

jăw này làa jăw gồ-uh doy

Is this ... available?	<i>... này có đang trống không?</i>
cyclo	<i>Xích lô</i>
motorcycle-taxi	<i>Xe ôm</i>

... này gố đang chấwm kawm sikk law sa awm

I'd like a taxi ...

*Tôi muốn một chiếc taxi ...
lúc (chín giờ sáng)
ngay
ngày mai*

*doy moo-úhn mậwt jee-úhk dúhk-see ...
lúp (jín zèr saáng)
ngay
ngày mai*

**at (9am)
now
tomorrow**

Is this taxi free?

Taxi này có đang trống không?

dúhk·see này gố đang cháwm kawm

How much is it to ...?

Đi đến ... mất bao nhiêu tiền?

dee đến ... múht bow nyee·oo dee·ùhn

Please put the meter on.

Xin bật đồng hồ lên.

sin bựt đầwm hằw len

Please take me to (this address).

*Làm ơn đưa tôi tới
(địa chỉ này).*

laàm ern đưh·uh doy der·eé
(dee·ùh jeé này)

Please ...

slow down

stop here

wait here

Làm ơn ...

chậm lại

dừng lại ở đây

đợi ở đây

laàm ern ...

jùhm lại

zùhng lại ờ đây

der·eé ờ đây



car, motorbike & bicycle hire

I'd like to hire a ...

bicycle

car

motorbike

Tôi muốn xe ...

đạp

hơi

mô tô

doy moo·úhn sa ...

đạp

her·ee

maw·taw

with ...

air conditioning

a driver

có ...

máy lạnh

người lái xe

gố ...

máy lạnh

nguhr·eè lái sa

How much for ... hire?

hourly

daily

weekly

Bao nhiêu một ...?

tiếng

ngày

tuần

bow nyee·oo mậw ...

dee·úhng

ngày

dwùhn

air

oil

petrol

tyre

không khí

dầu

xăng

bánh xe

lawm keé

zòh

suhng

baáng sa

I need a mechanic.

Tôi cần thợ sửa xe.

doy gùhn tẹ sủh-uh sa

I've run out of petrol.

Tôi bị hết dầu xăng.

doy bee hết zòh suhng

I have a flat tyre.

Bánh xe tôi bị xì.

baáng sa doy bee sẽ

directions

Where's the ...?

... ở đâu?

... ở đơh

bank

Ngân hàng

nguhn haàng

city centre

Trung tâm

chum duhm

thành phố

taàng fáv

hotel

Khách sạn

kaák saạn

market

Chợ

jẹt

police station

Đồn cảnh sát

đawn gǎáng saát

post office

Bưu điện

buhr-oo dee-uhñ

public toilet

Nhà vệ sinh công cộng

nyaà vệ sinh gǎwm gǎwm

tourist office

Phòng thông

fòm tawm

tin du lịch

din zoo lik

Is this the road to (Dien Bien Phu)?

Đường này đi

đuhr-èrng này đi

(Điện Biên Phủ) không?

(dee-uhn bee-uhn fọ) kawm

Can you show me (on the map)?

Xin chỉ giùm (trên bản đồ này)?

sin jeé zùm (chen bản đồ này)

What's the address?

Địa chỉ là gì?

dee-uh jeé là zè

How far is it?

Bao xa?

bow saa

How do I get there?

Tôi có thể đến tới bằng

doy gố tẻ đến der-eé bùhng

đường nào?

đuhr-èrng nòw

by bus

bằng xe buýt

bùhng sa bweét

by taxi

bằng xe taxi

bùhng sa dúhk-see

by train

bằng xe lửa

bùhng sa lùh-uh

on foot

đi bộ

dee baw

Turn ...	Rê/Queo ... ^(N/S)	zã/gway-oo ... ^(N/S)
at the corner	ở góc đường	êr gáwp duhr-èrng
at the traffic lights	tại đèn giao thông	dại đàn zow tawm
left/right	trái/phải	chai/fai
It's ...	Nó ...	nó ...
behind ...	đằng sau ...	duhng soh ...
close	gần đây	gũhn day
far	xa	saa
here	ở đây	êr day
in front of ...	đằng trước ...	duhng chuhr-érk ...
left	trái	chai
near ...	gần ...	gũhn ...
next to ...	bên cạnh ...	ben gǎang ...
on the corner	ở góc	êr gáwp
opposite ...	phổ/đường ^(N/S)	fáw/duhr-èrng ^(N/S)
right	đối diện ...	đóy zee-uhn ...
straight ahead	phải	fai
there	thẳng tới trước	tũhng der-eé chuhr-érk
	ở đó	êr đó
north	hướng bắc	huhr-érng búhk
south	hướng nam	huhr-érng naam
east	hướng đông	huhr-érng đawm
west	hướng tây	huhr-érng day

signs

Lối Vào/Lối Ra	lối vào/lối ra	Entrance/Exit
Mở/Đóng	mở/đawm	Open/Closed
Còn Phòng	gòn fòm	Vacancies
Hết Phòng	hết fòm	No Vacancies
Tin Tức	din dứrk	Information
Đồn Cảnh Sát	đawn gǎn saát	Police Station
Cấm Chụp ảnh	gúhm chụp ảnh	No Photography or
Quay Phim	gway feem	Video Taping
Vệ Sinh	vạy sịng	Toilets
Nam/Nữ	naam/nũhr	Men/Women
Nóng/Lạnh	nóm/laạng	Hot/Cold

accommodation

finding accommodation

Where's a ...?

bed and breakfast
camping ground
guesthouse
hotel

... ở đâu?

Nhà nghỉ
Nơi cắm trại
Nhà nghỉ
Khách sạn

... ờ đơh

nyà ngyeê
ner-ee gùhm chại
nyà ngyeê
kaák saạn

Can you recommend
somewhere ...?

cheap
good
nearby
romantic

Bạn có thể giới
thiệu cho tôi chỗ ...?

rẻ
tốt
gần đây
lãng mạn

baịn gố tè zer-éé
tee-oọ jo doy jô ...

zả
dáwt
gùhm day
laãng maạn



I'd like to book a room, please.

Làm ơn cho tôi đặt phòng.

laàm ern jo doy đặh fòm

I have a reservation.

Tôi đã đặt trước.

doy đã đặh chuhr-érk

My name is ...

Tên tôi là ...

den doy là ...

Do you have a ... room?

double
single
twin

Bạn có phòng ...?

đôi
đơn
hai giường

baịn gố fòm ...

đoy
đern
hai zuhr-èng

How much is it per ...?

night
person

Giá bao nhiêu cho ...?

một đêm
một người

záa bow nyee-oo jo ...

mạwt đêm
mạwt nguhr-èe

For (three) nights/weeks.

Cho (ba) đêm/tuần.

jo (baa) đăm/dwùhn

From (July 2) to (July 6).

Từ (mùng hai tháng bảy)

dùhr (mùm hai táng bảy)

đến (mùng sáu tháng bảy).

đến (mùm sáu táng bảy)

Can I see it?

Tôi có thể xem phòng được không? doy gồ tè sam fòm duhr-erk kawm

Can I camp here?

Tôi có thể cắm trại ở đây?

doy gồ tè gùhm chại ẻ đây

Is there a camp site nearby?

Có nơi cắm trại gần đây không?

gồ ner-ee gùhm chại gùhn đây kawm

Can I pay ...?

by credit card

Tôi có thể trả bằng ...?

thẻ tín dụng

doy gồ tè chaả bùhng ...

with a travellers

séc du lịch

tả đỉn zùm

cheque

sắc zoo lịk

requests & queries

When's breakfast served?

Bữa sáng được phục vụ khi nào?

bùhr-a saáng duhr-erk fup voọ kee nòw

Where's breakfast served?

Bữa sáng được phục vụ ở đâu?

bùhr-a saáng duhr-erk fup voọ ẻ đoh

Please wake me at (seven).

Làm ơn đánh thức tôi

laàm ern đảáng túhrk doy

vào lúc (bảy giờ).

vòw lúp (bảy zèr)

Could I have my key, please?

Làm ơn cho tôi chìa

laàm ern cho doy chee-à

khoá của tôi?

kwaá gồ-uh doy

Do you have a ...?

mosquito net

Bạn có ... không?

bạn gồ ... kawm

safe

một cái màn

mạwt gắi maàn

két sắt

gắi súht

The room is too ...

expensive

Phòng của tôi quá ...

fòm gồ-uh doy gwaá ...

noisy

đắt

đuht

small

ồn

àwn

nhỏ

nyảw

The ... doesn't work.
air conditioner
fan
toilet

Cái ... bị hỏng.
máy điều hoà
quạt
lạ-bô

gái ... bị hỏng
máy đee-oò hwaà
gwaat
laa-baw

This ... isn't clean.
pillow
sheet
towel

Cái ... này không sạch.
gối
tấm ra
khăn tắm

gái ... này kawm sạch
gối
dúhm zaa
kuhn dúhm

checking out

What time is checkout?

Trả phòng vào lúc mấy giờ?

chả fòm vòv lúp máy zèr

Can I leave my luggage here?

Tôi có thể để lại hành lý
ở đây không?

doy gố tè để lại hàng leé
èr đây kawm

Could I have my
..., please?
deposit
passport
valuables

Tôi có thể xin lại
... không?
tiền đặt cọc
hộ chiếu
những đồ có giá trị

doy gố tè xin lại
... kawm
dee-èn đuyt gộp
hạw chee-oó
nyũhrng đầw gố zá chee

communications & banking

the internet

Where's the local Internet café?

Internet càfê gần nhất ở đâu?

in-ter-net gầ-fe gùhn nyúht èr đòh

How much is it per hour?

Bao nhiêu tiền cho một tiếng?

bow nyee-oo dee-ùhn jo mậwt dee-úhng

I'd like to ...

check my email
get Internet access
use a printer
use a scanner

Tôi muốn ...

kiểm tra email
vào mạng
dùng máy in
dùng máy scan

doy moo-úhn ...

keè-uhm chaa ee-mayl
vòv maạng
zùm máy in
zùm máy skaan

mobile/cell phone

I'd like a mobile/cell phone for hire.

Tôi muốn thuê một điện thoại di động.

doy moo-úhn twe mawt dee-uhn twai zee đawm

I'd like a SIM card for your network.

Tôi muốn mua một SIM điện thoại.

doy moo-úhn moo-uh mawt sim dee-uhn twai

What are the rates?

Giá bao nhiêu?

zaá bow nyee-oo

telephone

What's your phone number?

Xin cho biết số máy điện thoại của bạn?

sin jo bee-úht sáw máy dee-uhn twai gồo-uh bạen

The number is ...

Số điện thoại là ...

sáw dee-uhn twai làa ...

Where's the nearest public phone?

Điện thoại công cộng gần nhất ở đâu?

dee-uhn twai gồm gồm gùhn nýúht ờ đơh

I'd like to buy a phonecard.

Tôi muốn mua một thẻ gọi điện thoại.

doy moo-úhn moo-uh mawt tả goy dee-uhn twai

I want to ...

**call (Singapore)
make a local call**

Tôi muốn ...

*gọi (Singapore)
gọi một cuộc
nội hạt
người nghe
trả tiền*

doy moo-úhn ...

*goy (sin-gaa-paw)
goy mawt gồo-uhk
nội hạt
nguhr-eè nga
chả dee-uhn*

classifiers

animals	con	gòn	people	người	nguhr-eè
couples, pairs	đôi	đoy	plants	cây	gây
inanimate objects	cái	gái	vehicles	xe	sa

How much does
... cost?

a (three)-minute call

each extra minute

Giá ... bao nhiêu?

một cuộc điện
thoại (ba) phút

mỗi một phút
tiếp sau

zaá ... bow nyee-oo

mạwt gôo-uhk dee-uhn

twai (baa) fút

môy mạwt fút

dee-úhp soh

(500) dong per (30) seconds.

(Năm trăm) đồng cho

(ba mươi) giây.

(nuhm chuhm) dăwm jo

(baa muhr-ee) zay

post office

I want to send a ...

fax

letter

parcel

postcard

Tôi muốn

gửi một ...

bản fax

lá thư

bưu phẩm

bưu ảnh

doy moo-úhn

gủr-ee mạwt ...

baán faak

láa tuhr

buhr-oo fúhm

buhr-oo aảng

I want to buy
a/an ...

envelope

stamp

Tôi muốn mua

một ...

phong bì

cái tem

doy moo-úhn moo-uh

mạwt ...

fom beề

gải dam

Please send it
to (Australia) by ...

airmail

express mail

registered mail

sea mail

surface mail

Xin hãy gửi nó
bằng ... đến (Úc).

đường hàng

không

chuyển phát nhanh

thư bảo đảm

đường biển

đường bộ

sin hãy gửi-ee nó

bùhng ... đến (úp)

đuhr-èng haàng

kawm

jwee-uhn faát nyaang

tuhr bởw đảm

đuhr-èng beề-uhn

đuhr-èng bậw

Is there any mail for me?

Có thư nào của tôi không?

gồ tuhr nờw gồo-uh doy kawm

bank

I'd like to ...	Tôi muốn ...	doy moo-úhn ...
Where can I ...?	Tôi có thể ... ở đâu?	doy gố tè ... ờ đoh
cash a cheque	đổi séc ra tiền mặt	đóy sák zaa dee-úhn mặt
change money	đổi tiền	đóy dee-úhn
change a travellers cheque	đổi séc du lịch	đóy sák zuu lịk
get a cash advance	rút tiền tạm ứng	zút dee-úhn đạm úhng
withdraw money	rút tiền	zút dee-úhn
What's the ...?	... là bao nhiêu?	... làa bow nyee-oo
charge for that	Phí cho cái đó	fee jo gáí đó
exchange rate	Tỉ giá hối đoái	deé zaá hóy đwaí
It's ...		
(10,000) dong	(Mười nghìn) đồng.	muhr-eè ngìn đầwm
free	Miễn phí.	meé-uhñ feeé
What time does the bank open?		
Mấy giờ ngân hàng mở cửa?		máy zèr nguñn hàang mẻr gủhr-uh
Has my money arrived yet?		
Tiền của tôi đã đến chưa?		dee-úhn goỏ-uh doy đãa đến juhr-uh

sightseeing

getting in

What time does it open/close?		
Mấy giờ nó mở/đóng cửa?		máy zèr nó mẻr/đầwm gủhr-uh
What's the admission charge?		
Vé vào cửa hết bao nhiêu?		vá vòv gủhr-uh hết bow nyee-oo
Is there a discount for ...?	... có được giảm giá không?	... gố đuhr-ẻk zaám
children	Trẻ em	zaá kawm
students	Sinh viên	chả am
		sing vee-uhñ

I'd like a ...
catalogue
guide
local map

Tôi muốn có một ...
quyển ca-ta-lô
người hướng dẫn
bản đồ địa phương

doy moo-úhn gố mawt ...
gwee-úhn gaa-daa-law
nguhr-eè huhr-éng zúhn
baàn đầw dee-ùh fuhr-erg

I'd like to visit ...
Tôi muốn thăm ...

doy moo-úhn tuhm ...

What's that?

Đó là cái gì?

đó là cái zeè

Can I take a photo?

Tôi có thể chụp ảnh
được không?

doy gố tè jup aàng
đuhr-erk kawm



tours

**When's
the next ...?**

boat trip
day trip
tour

Khi nào là chuyến
... tới?
du thuyền
du lịch nội nhật
thăm quan

kee nòw làà jwee-úhn
... der-eé
zoo twee-úhn
zoo lik nọy nyuht
tuhm gwaan

**Is (the) ...
included?**

accommodation
admission charge
food
transport

Nó có bao gồm
... không?
chỗ ở
giá vé
đồ ăn
phương tiện đi lại

nó gố bow gawm
... kawm
jăw ẻ
zaá vá
đầw uhn
fuhr-erng dee-ùh dee lại

How long is the tour?

Chuyến đi thăm quan
này là dài bao lâu?

jwee-úhn dee tuhm gwaan
này làà zài bow loh

What time should we be back?

Mấy giờ chúng tôi được về?

máy zèr júm doy đuhr-erk về

market	chợ	jẹr
monument	di tích lịch sử	zee dikk lịk sủhr
museum	viện bảo tàng	vee-ủhn bởw daàng
old city	khu phố cổ	koo fắw gắw
pagoda	chùa	joo-ùh
palace	cung điện	gúm dee-ủhn
ruins	sự đổ nát	sủhr đắw naát
statues	bức tượng	búhkr duhr-ẹng
temple	một đền Phật Giáo	mắwt đền fựt zów

shopping

enquiries

Where's a ...?	... ở đâu?	... ờ đơh
bank	Ngân hàng	nguhn haàng
book shop	Tiệm sách	dee-ủhm saák
camera shop	Tiệm bán máy chụp hình	dee-ủhm baán máy júp hìng
department store	Trung tâm mua bán	chum duhm moo-uh baán
market	Chợ	jẹr
newsagency	Thông tấn xã	tawm dúhn saă
supermarket	Siêu thị	see-oo teej
I'd like to buy ... <i>Tôi muốn mua ...</i>		doy moo-óhn moo-uh ...
Where can I buy (a padlock)? <i>Tôi có thể mua (khoá) ở đâu?</i>		doy gố tắw moo-uh (kwaá) ờ đơh
Can I look at it? <i>Tôi có thể xem nó không?</i>		doy gố tắw sam nó kawm
Do you have any others? <i>Bạn có cái khác không?</i>		baẹn gố gắi kaák kawm
Does it have a guarantee? <i>Nó có được bảo hành không?</i>		nó gố đuhr-ẹrk bởw haàng kawm

Can I have it sent overseas?

*Có thể gửi nó ra nước
ngoài không?*

gố tẩy gùhr-ee nó zaa nuhr-érk
ngwài kawm

Can I have my ... repaired?

Ở đây có sửa ... không?

ợr đay gố sùhr-uh ... kawm

It's faulty.

Nó bị hỏng rồi.

nó beẹ hỏm zòy

I'd like (a) ...

bag

Làm ơn cho tôi ...

cái túi

làm ern jo doy ...

gái doo-eé

refund

tiền hoàn lại

dee-ùhn hwaàn lại

to return this

trả lại cái này

chaá lại gái này

paying

How much is it?

Nó bao nhiêu tiền?

nó bow nyee-oo dee-ùhn

Can you write down the price?

Bạn có thể viết giá được không?

baẹn gố tẩy vee-úht zaá đuhr-erk kawm

That's too expensive.

Cái đó quá đắt.

gái đó gwaá đủht

Can you lower the price?

Có thể giảm giá được không?

gố tẩy zaám zaá đuhr-erk kawm

I'll give you (10,000) dong.

*Tôi chỉ trả (mười nghìn)
đồng thôi.*

doy jeé chaá (muhr-eè ngìn)
đawm toy

There's a mistake in the bill.

Có sự nhầm lẫn trên hoá đơn.

gố sùhr nyùhm lùhn chen hwaá đern

Do you accept ...?

credit cards

Bạn có dùng ... không?

thẻ tín dụng

baẹn gố zùm ... kawm

tả đín zùm

debit cards

thẻ trừ tiền

tả chùhr dee-ùhn

travellers cheques

séc du lịch

sák zoo lịk

I'd like ..., please.

a receipt

Làm ơn cho tôi ...

hoá đơn

làm ern jo doy ...

hwaá đern

my change

tiền thừa

dee-ùhn tùhr-uh

clothes & shoes

Can I try it on?

Tôi có thể mặc thử được không?

doy gố tày mụh k túhr đưh-er k kawm

My size is (40).

Cỡ của tôi là (bốn mươi).

gờ gồo-uh doy làa (báwn muh-ee)

It doesn't fit.

Nó không vừa.

nó kawm vuhr-ùh

small

bé

bá

medium

trung bình

chum bình

large

to

do



books & music

I'd like a ...

newspaper

(in English)

pen

Tôi muốn có một ...

tờ báo

(bằng Tiếng Anh)

bút bi

doy moo-úh n gố mawt ...

dờ báo

(bùhng dee-úhng aang)

bút bee

Is there an English-language bookshop?

Có hiệu sách Tiếng Anh

ở đây không?

gố hee-oọ saák dee-úhng aang

ở đây kawm

I'm looking for something by (Hong Nhung).

Tôi đang tìm một cái gì đó

của ca sỹ (Hồng Nhung).

doy đaa ng dìm mawt gáí zèe đó

gồo-uh gáa seẽ (hàwm nyum)

Can I listen to this?

Tôi có thể nghe thử cái này?

doy gố tày ngya túhr gáí này

What's his/her best recording?

Đĩa nào của anh/cô

ấy là hay nhất?

đee-uh nòw gồo-uh aang/gáw

ấy là hay nýút

photography

I need a ... film
for this camera.

APS

B&W

colour

slide

(200) speed

Tôi cần loại phim ...
cho máy ảnh này.

APS

B&W

màu

đèn chiếu

(hai trăm) tốc độ

doy gùhn lwaj feem ...
jo máy aàng này

aa-pe-es

chúhng đến

mòh

đàn jee-oó

(hai chuhm) dápwp đạw

Can you ...?
develop this film

load my film

transfer photos

from my camera

to CD

Bạn có thể ... không?

rửa cuộn

phim này

bỏ phim trong máy

chuyển ảnh từ

máy ảnh của

tôi sang đĩa CD

baan gố tẩy ... kawm

zùhr-uh gồo-ùhn

feem này

bỏ feem chom máy

jwee-uhh aàng dừh

máy aàng goò-uh

doy saang đee-uh se-de

When will it be ready?

Khi nào nó sẽ xong?

kee nòw nó sẽ som

toiletries

conditioner

condoms

deodorant

insect repellent

moisturiser

razor blades

sanitary napkins

shampoo

shaving cream

soap

sunscreen

toilet paper

toothbrush

toothpaste

thuốc xả tóc

bao cao su

chất khử mùi

thuốc trừ sâu

bọ tức

kem dưỡng da

cho vuốt

lưỡi dao cạo

băng vệ sinh

dầu gội đầu

kem cạo râu

xà phòng

kem chống nắng

giấy vệ sinh

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

too-úhk saà dóp

bow gồw soo

júht kùhr moo-eè

too-úhk chùhr soh

bọ dứhrk

gần zùhr-erng zaa

jo muhr-ért

lúhr-ee zow gồw

buhng vệ sinh

zòh goy òh

găm gồw zoh

saà fòm

găm jawm núhng

záy vệ sinh

baan jai đấng zuhng

găm đấng zuhng

personal & possessive pronouns

I	tôi	doy
you sg	bạn	baan
he	ông ấy	awm ấy
she	bà ấy	baà ấy
it	cái đó	găi đó
we excl/incl	chúng tôi/ta	júm doy/daa
you pl	các bạn	kaák bạn
they	họ	họ
my	của tôi	gôo·uh doy
your sg	của bạn	gôo·uh baan
his	của ông ấy	gôo·uh awm ấy
her	của bà ấy	gôo·uh baà ấy
our excl/incl	của chúng tôi/ta	gôo·uh júm doy/daa
your pl	của các bạn	gôo·uh kaák bạn
their	của họ	gôo·uh họ

meeting people

greetings, goodbyes & introductions

Hello.	Xin chào.	sin jòw
Hi.	Chào.	jòw
Goodbye.	Tạm biệt.	daam bee·uht
Good night.	Chúc ngủ ngon.	júp ngoò ngon
Mr/Sir	Anh/Ông	aang/awm
Mrs/Madam	Chị/Bà	jee/baà
Miss/Ms	Cô	găw

How are you?
Fine. And you?
What's your name?
My name is ...
I'm pleased to
meet you.

Bạn khoẻ không?
Khỏe. Còn bạn thì sao?
Tên bạn là gì?
Tên tôi là ...
Tôi rất vui được
gặp bạn.

baun kwà kawm
kwà gòn baun teè sow
den baun là zèè
den doy là ...
doy zúht voo-ee duhr-erk
gùhp baun

This is my ...
brother (older)
brother (younger)
boyfriend
daughter
father
friend
girlfriend
husband
mother
partner (intimate)
sister (older)
sister (younger)
son
wife

Đây là ... của tôi.
anh
em
bạn trai
con gái
bố
bạn
bạn gái
chồng
mẹ
tình nhân
chị
em
con trai
vợ

đây là ... gòò-uh doy
aang
am
baun chai
gòn gái
báw
baun
baun gái
jòm
mạ
dìng nyuhn
jeệ
am
gòn chai
vợ

What's your (address)?

(Địa chỉ) của bạn là gì?

(dee-uh jeé) gòò-uh baun là zèè

Here's my ...
(email) address
fax number
(mobile) number

Đây là ... của tôi.
địa chỉ (email)
số fax
số điện thoại
(di động)

đây là ... gòò-uh doy
dee-uh jeé (ee-mayl)
sáw faak
sáw dee-uhn twai
(zee dạm)

occupations

What's your occupation? Bạn làm nghề gì?

baun làm nghề zèè

I'm a/an ...
chef
doctor
farmer
teacher

Tôi là ...
đầu bếp
bác sĩ
nông dân
giáo viên

doy là ...
đòh bếp
baák seè
nawm zuhn
zów vee-uhn

background

Where are you from?	Bạn từ đâu đến?	ba-nen duhr dơh đến
I'm from ...	Tôi từ ...	doy duhr ...
Australia	Úc	úp
Canada	Ca-na-đa	gaa-naa·đaa
England	Anh	aang
Ireland	Ái-len	ái·laan
New Zealand	Tân Tây Lan	duhn day laan
the USA	Mỹ	meê
Are you married?	Bạn lập gia đình chưa?	ba-nen lựp zaa đing juhr-uh
I'm ...	Tôi ...	doy ...
married	đã lập gia đình	đã lựp zaa đing
single	độc thân	đạp tuhn

age

How old ...?	... bao nhiêu tuổi?	... bow nyee-oo dỏy
are you	Bạn	ba-nen
is your daughter	Con gái của bạn	gòn gái gỏo-uh ba-nen
is your son	Con trai của bạn	gòn chai gỏo-uh ba-nen
I'm ... years old.	Tôi ... tuổi.	doy ... dỏy
He/She is ... years old.	Anh/Cô ấy ... tuổi.	ang/gaw áy ... dỏy

feelings

I'm (not) ...	Tôi (không) thấy ...	doy (kawm) táy ...
Are you ...?	Bạn có thấy ... không?	ba-nen gỏ táy ... kawm
cold	lạnh	la-nặng
happy	vui	voo·ee
hot	nóng	nóm
hungry	đói	dỏy
sad	buồn	boo·ùhn
thirsty	khát nước	kaát nuhr·érk
tired	mệt mỏi	mệt mỏy

entertainment

beach

Where's the ... beach?	Bãi biển ... ở đâu?	baĩ beẽ-uhn ... ờ đơh
best	đẹp nhất	đạp nyúht
nearest	gần nhất	gũhn nyúht
public	công cộng	gawm gawm
How much for a/an ...?	Một cái ... bao nhiêu tiền?	mawt gáí ... bow nyee-oo dee-ùhn
chair	ghế	gé
umbrella	ô	aw
Is it safe to dive/swim here?		
Có an toàn để lặn/bơi ở đây không?		gố aan dwaàn đề lựhn/ber-ee ợ đay kawm
What time is high/low tide?		
Mấy giờ thủy triều lên/xuống?		máy zèr tweẽ chee-oò len/soo-úhng

water sports

Can I book a lesson?	Tôi có thể đặt buổi học không?	doy gố tẻ đặh boỏ-ee hợp kawm
Can I hire (a) ...?	Tôi có thể thuê ... không?	doy gố tẻ twe ... kawm
boat	thuyền	twee-ùhn
canoe	ca-nô	gã-naw
diving equipment	đồ lặn nước	đầw lựhn nuhr-érk
guide	người hướng dẫn	nguhr-eẽ nuhr-éng zũhn
kayak	xuồng cai-ac	soo-ùhng gãi-aak
life jacket	áo phao	ów fow
motorboat	xuồng máy	soo-ùhng máy
sailboard	ván buồm	vaán boo-ùhm
sailing boat	thuyền buồm	twee-ùhn boo-ùhm
snorkelling	thiết bị lặn	tee-úht beẽ lựhn
gear	bằng ống thở	bùhng áwm tẻr
surfboard	ván lướt sóng	vaán luhr-ért sóm

Are there any ...?
reefs
rips
water hazards

Có ... ở đây không?
san hô
dòng nước xiết chảy
những hiểm
họa do nước

gố ... ờ đây kawm
saan haw
zòm nuhr-érk see-úht jáy
nyũhrng hee-uhm
hwaà zo nuhr-érk

going out

Where can I find ...?

clubs
gay venues

pubs

Tôi có thể tìm
các ... ở đâu?
vũ trường
quán mà giới
đồng tính hay đến
quán rượu

doy gố tè òm
kaák ... ờ òh
vũ chuhr-èrng
gwaán maà zer-eé
dàwm dǐng hay đến
gwaán zee-òp

I feel like going
to a/the ...

concert
karaoke bar
movies
party
performance
water-puppet
theatre

Tôi muốn đi ...

nghe hoà nhạc
hát karaoke
xem phim
dự tiệc
xem trình diễn
xem múa rối

doy moo-úhn ðee ...

ngye hwaà nyaak
haát gaa-raa-o-ge
sam feem
zũhr ðee-ũhk
sam ching zeẽ-uhn
sam moo-úh zóy

interests

Do you like ...?

I (don't) like ...

cockfighting
cooking
movies
music
photography
reading
sport
surfing the Internet
travelling
watching TV

Bạn có thích ... không?

Tôi (không) thích ...

chọi gà
nấu ăn
xem phim
nghe nhạc
chụp ảnh
đọc sách
chơi thể thao
lướt mạng
đi du lịch
xem vô tuyến

bạn gố tǐk ... kawm

doy (kawm) tǐk ...

jọy gaà
nóh uhn
sam feem
ngya nyaak
júp ảng
đọp saák
jer-ee tè tow
luhr-ért mạng
ðee zoo lịk
sam vaw ðwee-úhn

Do you like to ...?
dance
go to concerts
listen to music

Bạn có ... không?
biết khiêu vũ
hay đi nghe nhạc
nghe nhạc

baịn gố ... kawm
bee-úht kee-oo voõ
hay dee nga nyaak
nga nyaak

food & drink

finding a place to eat

Can you
recommend a ...?
bar
café
restaurant

Bạn có thể giới
thiệu một ... không?
quán bar
quán cà phê
nhà hàng

baịn gố tè zer-éé
tee-oo məwt ... kawm
gwaán baa
gwaán gǎa-fe
nyaà haàng

I'd like ..., please.
a table for (five)

the nonsmoking
section
the smoking section

Xin cho tôi ...
một bàn cho
(năm) người
bàn trong khu
không hút thuốc
bàn có hút thuốc

sin jo doy ...
məwt baàn jo
(nuhm) nguhr-èè
baàn chom koo
kawm hút too-úhk
baàn gố hút too-úhk



ordering food

breakfast
lunch
dinner
snack

ăn sáng
ăn trưa
ăn tối
ăn nhẹ

uhn saáng
uhn chuhr-uh
uhn dóy
uhn nǎy

I'd like (the) ..., please.
bill
drink list
menu
that dish

Tôi muốn ...
hoá đơn
thực đơn đồ uống
thực đơn
món kia

doy moo-úhn ...
hwaá ðern
tǎhrk ðern ðàw oo-úhng
tǎhrk ðern
món gǎe-uh

What would you recommend?

Bạn có giới thiệu những món gì?

baun gố zer-éé tee-ọọ nyũhrng món zề

bowl	<i>bát/chén</i> ㊟/㊟	<i>baát/jén</i> ㊟/㊟
chopsticks	<i>đũa</i>	<i>đo-uh</i>
cloth	<i>khăn trải bàn</i>	<i>kuhn chai baàn</i>
cup	<i>cái tách</i>	<i>gáí daák</i>
fork	<i>cái nĩa</i>	<i>gáí neẽ·uh</i>
glass	<i>cốc/ly</i> ㊟/㊟	<i>gáwp/lee</i> ㊟/㊟
knife	<i>con dao</i>	<i>gõn zow</i>
plate	<i>đĩa</i>	<i>đeẽ·uh</i>
spoon	<i>thìa</i>	<i>tee·ùh</i>
teaspoon	<i>muỗng nhỏ</i>	<i>mo-uhng nyỏ</i>

drinks

(cup of) coffee ...	<i>(một cốc) cà phê ...</i>	<i>(mạwt gắwp) gầ·fe ...</i>
(cup of) tea ...	<i>(một cốc) trà ...</i>	<i>(mạwt gắwp) chà ...</i>
with milk	<i>có sữa</i>	<i>gố sũhr·uh</i>
without sugar	<i>không có đường</i>	<i>kawm gố đuhr-èrng</i>
orange juice	<i>nước cam</i>	<i>nuhr-érk gầam</i>
soft drink	<i>nước ngọt</i>	<i>nuhr-érk gồwt</i>
... water	<i>nước ...</i>	<i>nuhr-érk ...</i>
boiled	<i>sôi</i>	<i>soy</i>
hot	<i>nóng</i>	<i>nóm</i>
sparkling mineral	<i>sô·đá</i>	<i>saw·đaa</i>
still mineral	<i>sưởi</i>	<i>soo·éé</i>

north & south

There are three main accents in Vietnam – northern (Hanoi dialect), southern (Saigon dialect) and central (Huế dialect). There are some significant differences in vocabulary between the dialects, and certain letters have very distinct pronunciations. We've generally used the northern variety and examples of both northern and southern dialects are given where appropriate. The language we've provided you with in this chapter should be understood throughout the country. When we've given both northern and southern pronunciation, the two options are marked as ㊟ and ㊟ and separated with a slash.

in the bar

I'll have ...

Cho tôi ...

jo doy ...

I'll buy you a drink.

*Cho tôi mua một ly
rượu cho bạn.*

*jo doy moo·uh mawt lee
zee·oọ jo bạn*

What would you like?

Bạn thích uống gì?

bạn tíc oo·úhng zee

Cheers!

Chúc sức khoẻ!

júp súhrk kwá

gin

gin

jin

rum

rom

zom

vodka

vốtka

váwt·gaa

a bottle of (wine)

một chai (rượu vang)

mawt jai (zee·oọ vaang)

a glass of (beer)

một cốc (bia)

mawt gáwp (bi·uh)

a shot of (whisky)

một ngụm rượu (uytky)

mawt ngụm zee·oọ (wit·gee)

... wine

rượu vang ...

zee·oọ vaang ...

red

đỏ

đỏ

sparkling

có ga

gố gaa

white

trắng

chaáng



self-catering

What's the local speciality?

Có những đặc sản gì ở đây?

gố nyũhrng đuhk sản zee èr đay

What's that?

Cái đó là cái gì?

gái đó là gái zee

How much is a kilo of (rice)?

Một cân (gạo) là bao nhiêu?

mawt gũhn (gaw) là bow nyee·oo

I'd like ...

(200) grams

(two) kilos

(three) pieces

(six) slices

Cho tôi ...

(hai trăm) gam

(hai) cân

(ba) cái

(sáu) miếng

jo doy ...

(hai chuhm) gaam

(hai) gũhn

(baa) gǎi

(sốh) mee-úhng

Enough.

A bit more.

Less.

Đủ rồi.

Một chút nữa.

Ít hơn.

đoò zòy

mǎwt jút nhữ-uh

ít hern

special diets & allergies

Is there a vegetarian restaurant near here?

Có nhà hàng đồ chay
nào gần đây không?

gố nyaà haàng đầw jay
nòw gũhn đầw kawm

Do you have vegetarian food?

Bạn có đồ chay không?

baan gố đầw jay kawm

**Could you prepare
a meal without ...?**

Bạn có thể chuẩn
bị những món không
có ... được không?

baan gố tè joò-uh
beẽ nyũhng món kawm
gố ... đũh-ẻk kawm

butter

bơ

ber

eggs

trứng

chũhng

fish sauce

nước mắm

nuh-ẻk múhm

meat

thịt

tịt

meat stock

nước hầm

nuh-ẻk hũhm

xương thịt

suhr-emg tịt

I'm allergic to ...

Ăn ... làm cho tôi
bị dị ứng nặng.

uhn ... làm làm jo doy
beẽ zẻẻ úhng nựhng

chilli

ớt

ẻt

dairy produce

đồ làm từ sữa

đầw làm từ sữa sũh-uh

eggs

trứng

chũhng

gluten

chất gluten

jũt gloo-ten

MSG

mì chính

meẽ jing

nuts

các loại hạt

gǎak lwai haạt

seafood

đồ biển

đầw beẽ-uhn

For other allergies see **health**, page 244.

menu reader

<i>bánh cốm</i>	<i>baáng gáwm</i>	sticky green rice cake
<i>bánh chay</i>	<i>baáng jay</i>	boiled dumplings
<i>bánh chưng</i>	<i>baáng juhmg</i>	boiled dumplings of glutinous rice wrapped in bamboo leaves
<i>bánh cuốn</i>	<i>baáng gǎo-úhn</i>	steamed rolls made of rice flour
<i>bánh Huế</i>	<i>baáng hwé</i>	rice flour pudding stuffed with minced shrimp
<i>bánh khoai</i>	<i>baáng kwai</i>	sweet potato cake or crepe
<i>bánh mì thịt</i>	<i>baáng meè tít</i>	meat (usually pork) roll with vegetables
<i>bánh phở</i>	<i>baáng fêr</i>	flat rice noodles
<i>bánh phồng tôm</i>	<i>baáng fôm dawm</i>	'prawn crackers' – shrimp chips
<i>bánh tro</i>	<i>baáng cho</i>	sweet cake made of Japanese lily fruit, water, lime & rice
<i>bánh xèo</i>	<i>baáng say-òò</i>	a cross between an omelette & a crepe, filled with pork & prawns & eaten wrapped in lettuce
<i>bò lá lốt</i>	<i>bò láá láwt</i>	minced beef wrapped in betel leaves & char-grilled
<i>bún bò</i>	<i>bún bò</i>	rice noodles with braised beef & chilli
<i>bún ốc</i>	<i>bún áwp</i>	rice noodles with cooked snail meat
<i>canh chua cá</i>	<i>gǎang joo-uh gǎá</i>	hot & sour fish soup
<i>cá quả hấp với bia rau giá vị</i>	<i>gǎá gwaá húhp ver-eé bee-uh zoh záa veẹ</i>	rock fish steamed in beer & seasoning
<i>cơm hương giang</i>	<i>gǎm huhr-erng zaang</i>	Huế rice with vegetables
<i>củ kiệu chua</i>	<i>gǎo gǎe-oo joo-uh</i>	pickled shallots
<i>chả cá lã vọng</i>	<i>jaá gǎá laā vòm</i>	fried fish cooked with noodles & spring onions in a charcoal brazier

<i>chả giò</i>	<i>jaà zò</i>	fried spring rolls wrapped in a lettuce leaf with various herbs & dipped in fish sauce, sugar, lime juice & chilli
<i>chạo tôm</i>	<i>jow dawm</i>	minced shrimp wrapped around sugar cane
<i>chè bánh trôi</i>	<i>jà baáng choy</i>	sweet pudding with round balls, eaten with sweet sauce (the larger balls are stuffed with sweet cooked green beans)
<i>gỏi ngó sen</i>	<i>goí ngo san</i>	lotus stem salad
<i>lạp xường</i>	<i>lạp suhr-éng</i>	sweet Chinese pork sausage
<i>lẩu dê</i>	<i>lỏh ze</i>	lamb or goat hot pot
<i>lẩu lươn</i>	<i>lỏh luhr-ern</i>	eel hot pot
<i>mứt</i>	<i>múhrt</i>	jam • sugared dried fruits & vegetables
<i>mực khô</i>	<i>mựhrk kaw</i>	dried squid
<i>nem nướng</i>	<i>nam nuhr-éng</i>	grilled meatballs eaten with rice noodles & fish sauce
<i>nước chấm</i>	<i>nuhr-èrk júhm</i>	dipping sauce made from fish sauce, sugar, lime juice & chilli
<i>ô mai</i>	<i>aw mai</i>	apricots (or other small fruits) preserved in salt, licorice & ginger
<i>ốc hấp bia</i>	<i>áwp húhp bee-uh</i>	snails cooked with beer
<i>ốc xào cà vố</i>	<i>áwp sòw gǎa vố</i>	stir-fried snails (still in their shells)
<i>phở</i>	<i>fẻr</i>	noodle soup usually served with beef or chicken
<i>phở bò</i>	<i>fẻr bò</i>	noodles served with beef
<i>phở gà</i>	<i>fẻr gǎa</i>	noodles served with chicken
<i>tôm khô</i>	<i>dawm kaw</i>	dried shrimp
<i>tôm xào hành nấm</i>	<i>dawm sòw haàng núhm</i>	shrimp with mushrooms
<i>thịt chó</i>	<i>tịt jó</i>	dog meat
<i>thịt kho nước dừa</i>	<i>tịt ko nuhr-érk</i>	pork braised in coconut milk

emergencies

basics

Help!	<i>Cứu tôi với!</i>	gũhr-oó doy vé-ee
Stop!	<i>Dừng lại đi!</i>	zũhrng lại dee
Go away!	<i>Đi đi!</i>	dee dee
Thief!	<i>Cướp!</i>	gũhr-érp
Fire!	<i>Cháy!</i>	jáy
Call an ambulance.	<i>Gọi một xe cứu thương.</i>	goy mawt sa gũhr-oó tuhr-erng
Call a doctor.	<i>Gọi bác sĩ.</i>	goy baák seé
Call the police.	<i>Gọi cảnh sát.</i>	goy gǎng sát
It's an emergency! <i>Đó là một ca cấp cứu.</i>		đó làa mawt gǎa gũhp gũhr-oó
There's been an accident. <i>Có một tai nạn.</i>		gố mawt dai nạn
Could you help me, please? <i>Làm ơn giúp đỡ?</i>		laàm ern zúp đẽ
Can I use your phone? <i>Tôi có thể dùng điện thoại của bạn được không?</i>		doy gố tè zùm dee-ũn twai gốo-uh bạn duhr-er̄k kawm
I'm lost. <i>Tôi bị lạc.</i>		doy bee lạk
Where are the toilets? <i>Nhà vệ sinh ở đâu?</i>		nyaà vệ sing ờ đơ

police

Where's the police station? <i>Đồn cảnh sát ở đâu?</i>	đàwn gǎng sát ờ đơ
I want to report an offence. <i>Tôi muốn tường trình một hành vi phạm tội.</i>	doy moo-ũn duhr-èrng ching mawt haàng vee phạm tội

I've been ...
assaulted
raped
robbed

Tôi đã từng bị ...
hành hung
hiếp dâm
ăn cướp

doy đã ðừngr bệ ...
hàng hum
he-ùhp zuhm
uhn ðuhr-ép

I've lost my ...
backpack
credit card
jewellery
passport

Tôi đã bị mất ...
ba lô
thẻ tín dụng
trang sức
hộ chiếu

doy đã beệ mất ...
ba law
tả đín zùm
chaang súhrk
hạw chee-oó

My ... was/were
stolen.
bags
handbag
money
travellers cheques
wallet

... của tôi đã
bị lấy cắp.
Túi sách
Túi sách tay
Tiền
Séc du lịch
Ví

... ðoò-uh doy đã
beệ lấy ðúhp
doo-eé saák
doo-eé saák day
dee-ùhn
sák zoo lịk
veé

I want to contact
my ...
consulate
embassy

Tôi muốn liên
lạc với ...
phòng lãnh sự
đại sứ quán

doy moo-ùhn lee-uhn
laak ver-eé ...
fòm laăng sựhr
đại súhr gwaán

I have insurance.

Tôi có bảo hiểm.

doy ðó bów hee-uhm

health

medical needs

Where's the
nearest ...?
dentist

... gần nhất ở đâu?

... ðùhn nyút ẻ ðoh

doctor
hospital
(night) pharmacist

Phòng khám
nha khoa
Bác sĩ
Bệnh viện
(Đêm) cửa hàng
dược phẩm

fòm kaám
nyaa kwaa
baák seé
bệng vee-ùhn
(đem) ðùhr-uh hàng
zuhr-ẻk fùhm

I need a doctor (who speaks English).

Tôi cần một bác sĩ
(nói tiếng Anh).

doy gùhn mawt baák seē
(nóy dee-úhng aang)

Could I see a female doctor?

Tôi có thể gặp một bác
sĩ nữ được không?

doy gố tẻ gùhp mawt baák
seē nùhr duhr-erk kawm

I've run out of my medication.

Tôi đã hết thuốc điều trị.

doy đã hết too-úhk dee-oò chep



symptoms, conditions & allergies

I'm sick.

It hurts here.

ankle

arm

back

chest

ear

eye

face

finger

foot

hand

head

heart

leg

mouth

neck

nose

skin

stomach

teeth

throat

Tôi bị ốm.

Nó đau ở chỗ này.

cổ chân

tay

lưng

ngực

tai

mắt

mặt

ngón tay

bàn chân

bàn tay

đầu

trái tim

chân

miệng

cổ

mũi

da

bụng

răng

cuống họng

doy bee áwm

nó ðoh ẻr jāw này

gǎw juhn

day

luhrng

nguhrk

dai

múht

mùht

ngón day

baàn juhn

baàn day

ðoh

chái dim

juhn

mee-ùhng

gǎw

moō-ee

zaa

bụm

zuhng

gòo-úhng hòm

I have (a) ...

allergy
asthma
bronchitis

constipation
cough
diarrhoea
fever
headache
heat stroke
nausea
pain
sore throat
toothache

I'm allergic to ...

antibiotics
anti-inflammatories
aspirin
bees
codeine
penicillin

antifungal cream
antimalarial
medication

antiseptic
bandage
Band-Aid
contraceptives
diarrhoea medicine

insect repellent
laxatives
painkillers
rehydration salts
sleeping tablets

Tôi bị ...

dị ứng
bệnh hen suyễn
bệnh viêm cuống
phổi
táo bón
ho
tiêu chảy
sốt
đau đầu
lả đi vì nóng
buồn nôn
đau
viêm họng
đau răng

... làm tôi bị dị ứng.

Thuốc kháng sinh
Thuốc chống viêm
Thuốc giảm đau
Con ong
Thuốc côđêin
Thuốc pênicilin

thuốc Diệt Nấm
thuốc chống sốt rét

thuốc diệt trùng
băng
băng dán
thuốc tránh thai
thuốc chống bệnh
ỉa chảy
thuốc trừ sâu bọ tức
thuốc nhuận trường
thuốc giảm đau
thuốc muối hydrat
thuốc ngủ

doy beẹ ...

zeẹ úhrng
bẹng han sweẽ-uhn
bẹng vee-uhm gồo-úhng
fỏy
dỏw bón
ho
dee-oo jảy
sáwt
đoh đoh
laỏ dee veề nóm
boo-ùhn nawn
đoh
vee-uhm hỏm
đoh zuhng

... làm doy beẹ zeẹ úhrng

too-úhk kaáng sing
too-úhk jỏm vee-uhm
too-úhk zaỏm doh
gỏn om
too-úhk gỏ-deen
too-úhk pe-nee-see-lin

too-úhk zee-ùht núhm
too-úhk jáwm sáwt zát

too-úhk zee-ùht chừm
buhng
buhng zaỏn
too-úhk chaáng tai
too-úhk jáwm bẹng
yỏ jảy
too-úhk chừh soh bọ dúhrk
too-úhk nyoo-ùhn chuhr-ềng
too-úhk zaỏm doh
too-úhk moo-eẻ hee-đraat
too-úhk gỏỏ

See special diets & allergies, page 238, for food-related allergies.

DICTIONARY >

english–vietnamese

A

The symbols ㉠, ㉡ and ㉢ (indicating noun, adjective and verb) have been added for clarity where an English term could be either. When we've given both the southern and northern translation of a word, the two options are marked as ㉣ and ㉤ and separated by a slash. For food terms, see the **menu reader**, page 239.

A

accident tai nạn dai naan
accommodation chỗ ở jaw ẻ
adaptor ổ cắm điện ăw gúhm dee-uhn
address ㉠ địa chỉ dee-uh jeé
after sau soh
air-conditioned được không điều hòa nhiệt độ
duhr-erk kawm dee-oò hwaà nyee-uh̄t ɖaw
airplane máy bay máy bay
airport sân bay suhn bay
alcohol rượu zee-oò
all tất cả dúht gǎa
allergy dị ứng zee ứhng
ambulance xe cấp cứu sa gúhp gúhr-oó
and và vaà
ankle cổ chân gǎw juh̄n
arm tay day
automated teller machine (ATM) máy rút tiền
tự động máy rút dee-ùh̄n dứh ɖawm

B

baby em bé am bá
backpack ba lô baaw law
bad xấu sôh
bag túi sách doo-eé saák
baggage claim thu hành lý too haàng leé
bank ngân hàng nguhn haàng
bank account tài khoản nhà băng
dài kwaàn nyaà buhng
bar quầy rượu gǎw zee-oò
bathroom phòng tắm fòm dúhm
battery pin pin

beach bãi biển baī beé-uhn
beautiful đẹp ɖap
bed cái giường gǎi zuhr-èrng
beer bia bee-uh
before trước đây chuhr-érk day
behind đằng sau ðùhng soh
bicycle xe đạp sa ɖap
big lớn lém
bill hóa đơn hwaà ðem
black màu đen mòh ðan
blanket cái mền gǎi mền
blood máu mǎh
blood group nhóm máu nyóm mǎh
book (make a reservation) ㉢ giữ trước
zuhr chuhr-érk
both cả hai gǎa hai
bottle chai jai
bottle opener cái mở chai gǎi mề̄r jai
boy con trai gòn chai
brakes (car) cái thắng xe gǎi túhng sa
breakfast ăn sáng uhn saáng
broken (faulty) bị gãy bee gǎy
bus xe buýt sa bweét
business buôn bán boo-uhn baán
bus stop trạm xe buýt chùhm sa bweét
buy mua moo-uh

C

café quán cà phê gǎwǎn gǎa-fe
camera máy chụp hình máy júp hìng
camp site khu vực dùng để cắm trại
koo vùh̄rk zù̄m ðể gúhm chǎi
cancel hủy bỏ hweé bỏ

english–vietnamese

can opener cái mở đồ hộp ǵaỉ mẻ đầw hạpw
 car xe hơi sa her-ee
 cash ㊦ tiền dee-ùhn
 cash (a cheque) ㊦ đổi tiền séc đòy dee-ùhn sắk
 cell phone điện thoại di động
 ǵee-ùhn twaị zee ǵawm
 centre ㊦ trung tâm chum duhm
 change (money) ㊦ đổi đòy
 cheap rẻ zǎ
 check (bill) hóa đơn hwaá ǵem
 check-in ㊦ quầy ghi danh ǵwày gee zaang
 cheque (bank) ㊦ tiền séc dee-ùhn sắk
 chest (body) ngực nguhrk
 child đứa trẻ đuhr-úh chả
 cigarette thuốc lá too-úhk láa
 city thành phố taàng fǎw
 clean ㊦ sạch sẽ saạk sǎ
 closed đóng ǵawm
 coffee càfê ǵaà-fe
 coins tiền cắc dee-ùhn ǵúhk
 cold ㊦ lạnh lạng
 cold (illness) ㊦ cảm ǵaảm
 collect call cú điện thoại người nhận trả tiền
 ǵoó dee-ùhn twaị nguhr-eề nyuہn chaǎ
 dee-ùhn
 come đến ǵén
 computer máy vi tính máy vee đing
 condom bao cao su bow ǵow soo
 contact lenses kính áp tròng ǵing ǵáp chòm
 cook ㊦ nấu ăn nỏh uhn
 cost ㊦ giá zǎa
 credit card thẻ tín dụng tẻ dín zum
 currency exchange dịch vụ đổi tiền
 zịk voó đòy dee-ùhn
 customs (immigration) hải quan hai ǵwaan

D

dangerous nguy hiểm ngwee heề-uhm
 date (time) ngày tháng ngày taàng
 day ngày ngày
 delay ㊦ sự chậm trễ sựh ịuhm chề
 dentist nha sĩ nyaa seề

departure sự khởi hành sựh kẻ-ee haàng
 diaper cái tả ǵaỉ đǎa
 diarrhoea bệnh tiêu chảy bệng ǵeề-oo ǵàỵ
 dictionary tự điển dựh ǵee-ùhn
 dinner buổi ăn tối boồ-ee uhn đòy
 direct trực tiếp chựk dee-úhp
 dirty dơ der
 disabled bất lực búht lựhrk
 discount ㊦ giảm giá zǎam zǎa
 doctor bác sĩ baák seề
 double bed giường đôi zuhr-èrng đòy
 double room phòng đôi fòm đòy
 down xuống soo-úhng
 drink ㊦ thức uống túhrk oo-úhng
 drive ㊦ lái xe lái sa
 drivers licence bằng lái xe bùhng lái sa
 drug (illicit) ma túy maa dweề
 dummy (pacifier) núm vú giả núm voó zǎa

E

early ㊦ sớm sém
 ear tai dai
 east hướng đông huhr-érng ǵawm
 eat ăn uhn
 economy class cấp thường ǵúhp tuhr-èrng
 electricity điện lực dee-ùhn lựhrk
 elevator thang máy taang máy
 email email ee-mayl
 embassy đại sứ đại sứh
 emergency cấp cứu ǵúhp ǵuhr-oó
 empty trống rỗng cháwm zǎwm
 English (language) tiếng Anh dee-úhng aang
 English (people) người Anh nguhr-eề aang
 enough đủ ǵoó
 entrance cửa vào ǵuhr-uh vòw
 evening buổi tối boồ-ee dỏy
 exchange (money) ㊦ đổi đòy
 exchange rate tỷ lệ hối đoái ǵeề lẹ hỏy đwái
 exit ㊦ lối ra lỏy zaa
 expensive đắt tiền ǵúht dee-ùhn
 express mail thư tốc hành tuhr ǵáwp haàng
 eye mắt múht

F

face mặt **mùt**
 far xa **saa**
 fast nhanh **nyaang**
 father bố **báw**
 faulty có thiếu sót **gố tee-oó sót**
 fever cơn sốt **gẽn sáwt**
 film (camera) cuộn phim **gõo-ùhn feem**
 finger ngón tay **ngón day**
 first đầu tiên **đồh dee-ùhn**
 first-aid kit hộp cứu thương
 hạwp gũhr-oó tuhr-emg
 first-class (ticket) ③ hạng nhất **haạng nyúht**
 fish ① cá **gáá**
 fly (a plane) ⑤ bay **bay**
 food thức ăn **túhrk uhn**
 foot bàn chân **baàn juhn**
 fork cái nĩa **gáí nee-uh**
 free (of charge) miễn phí **meẽ-ùhn féé**
 friend bạn **bạu**
 fruit trái cây **chái gáy**
 full đầy **đầy**
 funny buồn cười **boo-ùhn gũhr-eè**

G

gift quà **gwaà**
 girl con gái **gõn gáí**
 glass (drinking) cốc/ly ⑤/⑥ **gáwp/lee**
 glasses cái kính **gáí gĩng**
 go đi **đee**
 good tốt **dáwt**
 green màu xanh lá cây **mòh saang láá gáy**
 guide ① người hướng dẫn
 ngũhr-eè huhr-émg zũhn

H

half ① nửa **nũhr-uh**
 hand ① bàn tay **baàn day**
 handbag túi xách **doo-eé saák**
 happy vui vẻ **voo-ee và**

have có **gố**
 head ① đầu **đồh**
 headache nhức đầu **nyúhrk đồh**
 heart trái tim **chái dim**
 heart condition bệnh tim **bệng dim**
 heat ① hơi nóng **her-ee nóm**
 heavy nặng **nùhng**
 help ⑤ giúp **zúp**
 here đây **đây**
 high cao **gõw**
 highway xa lộ **saa law**
 hike ⑤ đi bộ đường dài **đee bạw đũhr-èrng zai**
 homosexual đồng tính **luyến ái**
 đầwm đĩng lwee-úhn ái
 hospital bệnh viện **bệng vee-ùhn**
 hot nóng **nóm**
 hotel khách sạn **kaák sạn**
 hungry đói **đóy**
 husband chồng **jàwm**

I

identification (card) giấy chứng minh
 záy chúhng mĩng
 ill đau ốm **đồh áwm**
 important quan trọng **gĩaan chòm**
 included bao gồm **bow gầwm**
 injury thương tích **tuhr-emg dĩk**
 insurance sự bảo hiểm **sũhr bów heẽ-uhm**
 Internet mạng internet **maạng in-ter-net**
 interpreter thông ngôn viên
 tawm ngon vee-ùhn

J

jewellery đồ trang sức **đầw xhaang súhrk**
 job việc làm **vee-ùhk làam**

K

key chìa khóa **jee-ùh kwaá**
 kilogram kí lô **gẽe law**
 kitchen nhà bếp **nyaà bép**
 knife con dao **gõn zow**

F

L

- late *trễ* **chê**
 laundry (place) *phòng giặt* **fòm zùht**
 lawyer *luật sư* **lwùht suhr**
 left luggage office *phòng giữ đồ* **fòm zùhr đầw**
 leg *chân* **juhn**
 lesbian *phụ nữ đồng tính luyến ái*
 foọ nũhr đầwm đing lwee-úhn ái
 less *ít hơn* **ít hern**
 letter *thư* **tuhr**
 lift (elevator) *thang máy* **taang máy**
 light ㊦ *ánh sáng* **aáng saáng**
 like ㊶ *thích* **tik**
 lock ㊦ *ổ khóa* **aw kwaá**
 long *dài* **zài**
 lost *bị mất* **beẹ mụht**
 lost property office *phòng đồ đạc bị thất lạc*
 fòm đầw đạk beẹ túht lạk
 love ㊶ *yêu* **ee-oo**
 luggage *hành lý* **haàng leé**
 lunch *bữa ăn trưa* **bũhr-uh uhn chuhr-uh**

M

- mail ㊦ *thư* **từ tuhr dùhr**
 man *đàn ông* **đààn awm**
 map *bản đồ* **baàn đầw**
 market *chợ* **jẹr**
 matches *diêm* **quẹt zee-uhm gặw**
 meat *thịt* **tịt**
 medicine *thuốc* **too-úhk**
 menu *thực đơn* **tựhrk đern**
 message *lời nhắn tin* **ler-eề nýúhn din**
 milk *sữa* **sũhr-uh**
 minute *phút* **fút**
 mobile phone *điện thoại di động*
 đee-ùhn twại zee đặwm
 money *tiền* **dee-ùhn**
 month *tháng* **taáng**
 morning *buổi sáng* **boồ-ee saáng**
 mother *mẹ* **mạ**
 motorcycle *xe mô tô* **sa maw-taw**

- motorway *xa lộ siêu tốc* **saa lậw see-oo đắwp**
 mountain *núi* **noo-ee**
 mouth *miệng* **mee-ùhng**
 music *âm nhạc* **uhm nyaaák**

N

- name *tên* **den**
 nappy *cái tã* **gải daã**
 nausea *buồn nôn* **boo-ùhn nawn**
 near *gần* **gùhn**
 new *mới* **mer-ee**
 news *tin tức* **din dúhrk**
 newspaper *tờ báo* **dềr bôw**
 night *ban đêm* **naan đem**
 no *không* **kawm**
 noisy *ồn ào* **àwn òw**
 nonsmoking *cấm hút thuốc lá*
 gúhm hút too-úhk lá
 north *hướng bắc* **huhr-éng búhk**
 nose *mũi* **moồ-ee**
 now *bây giờ* **bay zèr**
 number *số* **sáw**

O

- oil (engine) *dầu* **zòh**
 old *già* **zaà**
 on *trên* **chen**
 one-way (ticket) *vé một chiều* **vá mặw jee-oồ**
 open ㊦ & ㊶ *mở* **mér**
 other *khác* **kaák**
 outside *bên ngoài* **ben ngoai**

P

- package *đóng gói* **đóm gốj**
 pain *đau* **đoh**
 painkillers *thuốc giảm đau* **too-úhk zaàm đoh**
 paper *giấy* **záy**
 park (car) ㊶ *đậu xe* **độh sa**
 passport *hộ chiếu* **hạj jee-oồ**
 pay *trả* **chaá**
 pen *bút bi* **bút bee**

petrol xăng dầu suhng zòh
 pharmacy hiệu thuốc hee-oọ too-úhk
 phonecard thẻ điện thoại tè dee-uhn twai
 photo tấm hình dúhm hìng
 plate cái đĩa gáí deê-uh
 police cảnh sát găng saát
 postcard bưu ảnh buhr-oo aàng
 post office bưu điện buhr-oo dee-uhn
 pregnant có thai gố tai
 price giá zaa

Q

quiet yên lặng ee-uhn lựng

R

rain ㊦ mưa muhr-uh
 razor dao cạo zow gợw
 receipt ㊦ biên nhận bee-uhn nyuhn
 red màu đỏ mồ đỏ
 refund ㊶ trả lại tiền chaả lại dee-ùh
 registered mail thư bảo đảm tuhr bởw đảm
 rent ㊶ thuê twe
 repair ㊶ sửa chữa sùhr-uh jùhr-uh
 reservation sự giữ chỗ trước
 sùhr zùhr jaw chuhr-érk
 restaurant nhà hàng nyaà haàng
 return ㊶ trả lại chaả lại
 return (ticket) ㊶ vé khứ hồi vắ kùhr hòy
 right (correct) đúng đúm
 right (direction) bên phải ben fai
 road đường duhr-èng
 room phòng fòm
 rope râu soh

S

safe ㊶ an toàn aan dwaàn
 sanitary napkin băng vệ sinh buhng vẹ sing
 sea biển beê-uhn
 seat chỗ ngồi jaw ngòy
 send gửi gẻ-ee
 service station trạm xăng chaam suhng

sex giới tính zer-eé dítg
 share (a dorm) chia phòng nội trú
 jee-uh fòm nọy choó
 shaving cream kem cạo râu găm gợw zoh
 sheet (bed) tấm ra dúhm zaa
 shirt áo sơ mi ów ser mee
 shoes đôi giày doy zày
 shop ㊦ cửa hàng gùhr-uh haàng
 short thấp túhp
 shower ㊦ tắm vòi sen dúhm vòy san
 single room phòng đơn fòm đem
 size (general) kích thước gik tuhr-úhk
 skin da zaa
 skirt cái díp gáí zip
 sleep ㊶ ngủ ngoó
 slowly chậm jùhm
 small nhỏ nyỏ
 smoke ㊶ hút thuốc lá hút too-úhk láa
 soap xà phòng saà fòm
 some một vài máwt vai
 soon sắp tới súhp der-eé
 south miền nam mee-ùh naam
 souvenir shop cửa hàng bán đồ lưu niệm
 gùhr-uh haàng bán đầw luhr-oo nee-ùhm
 speak nói nọy
 spoon cái muỗng gáí moồ-uhng
 stamp tem dam
 stand-by ticket vé chờ chỗ trống
 va jẻr jaw cháwm
 station (train) nhà ga nyaà gaa
 stomach bụng bụm
 stomachache bị đau bụng beẹ đoh bụm
 stop (bus) ㊦ trạm xe buýt chụm sa bweét
 stop ㊶ dừng lại zùhrng lại
 street phố/đường ㊦/㊶ fắw/duhr-èng
 student sinh viên sing vee-uhn
 sun mặt trời mựt cher-eé
 sunblock kem chống nắng găm jawm núhng
 supermarket siêu thị see-oo teẹ
 surname tên họ den họ
 sweet ㊶ ngọt ngok
 swim ㊶ bơi ber-ee

T

taxi xe taxi sa dúhk-see

teeth răng zuhng

telephone ☎ điện thoại dee-uhn twai

television vô tuyến truyền hình

vaw dwee-ùhn chwee-ùhn hìng

temperature (weather) nhiệt độ nyee-ùht đạv

tent lều lay-òò

that (one) cái đó gái đó

thirsty khát nước kaát nuhr-érk

this (one) cái này gái này

ticket vé vá

time thời gian ter-eè zaan

tired mệt met

tissues giấy mỏng záy mòm

today hôm nay hawm nay

toilet nhà vệ sinh nyaà vệ sing

tomorrow ngày mai ngày mai

tonight tối nay dóy nay

toothache đau răng đòh zuhng

toothbrush bàn chải đánh răng

baàn jai đảng zuhng

toothpaste kem đánh răng găm đảng zuhng

torch (flashlight) đèn pin đần pin

tour ☹ cuộc đi du lịch gòo-ùhk dee zoo lìk

tourist khách du lịch kaák zoo lìk

tourist office văn phòng hướng dẫn khách du

lịch vuhñ fòm huhr-érng zùhn kaák zoo lìk

towel khăn tắm kuhn dúhm

train xe lửa sa lùhr-uh

translate phiên dịch fee-uhn zìk

travel agency văn phòng đại lý du lịch

vuhñ fòm đại leé zoo lìk

travellers cheque séc du lịch sák zoo lìk

trousers quần gữvùhn

twin beds giường đôi zuhr-èrng dọy

tyre lốp xe lắwp sa

U

underwear quần lót gữvùhn lót

urgent khẩn cấp kùhn gúp

V

vacant trống cháwm

vacation kỳ nghỉ gèe nyee

vegetable ☹ rau củ zoh gòò

vegetarian ☹ người ăn chay

nguhr-eè uhn jay

vegetarian ☹ ăn chay uhn jay

visa giấy xuất cảnh záy swùht gảang

W

waiter người hầu bàn nguhr-eè hòh baàn

walk ☹ đi bộ dee baw

wallet ví veé

warm ☹ ấm áp úhm aáp

wash giặt zùht

watch ☹ đồng hồ đeo tay

đàwm hàv đay-oo day

watch ☹ xem sam

water nước nuhr-érk

weekend cuối tuần gòo-eé dwùhn

west miền tây mee-ùhn day

wheelchair xe lăn sa luhn

when khi nào kee nòw

where ở đâu èr đòh

white màu trắng mòh chúhng

who ai ai

why tại sao tại sow

wife vợ ver

window cửa sổ gữhr-uh sàw

wine rượu nho zee-oọ nyo

with với ver-eé

without không có kawm gố

woman phụ nữ foọ nuhr

write viết vee-ùht

Y

yellow màu vàng mòh vàng

yes vâng vuhng

yesterday hôm qua hawm gwa